



TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Số: 355/2018/CV-SSIHO

V/v: Công bố BCTC riêng, BCTC hợp nhất và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2017 đã kiểm toán

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN**
Mã chứng khoán: SSI
Địa chỉ trụ sở chính: 72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028-38242897
Fax: 028-38242997
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hồng Nam
Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (cơ quan): 028-38242897
Fax: 028-38242997

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2017;
2. Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2017;
3. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/3/2018 tại đường dẫn www.ssi.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	6 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	12 - 14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	15 - 18
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất	19 - 20
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	21 - 85

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các văn bản sửa đổi khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.000.636.840.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 1 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại Số 72 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu, Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 2 công ty con sở hữu trực tiếp, 1 công ty con sở hữu gián tiếp và 3 công ty liên kết.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bầu</u>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Hồng Nam	Ủy viên	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Ngô Văn Điềm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Bùi Quang Nghiệm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Duy Khánh	Ủy viên	Được bầu ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Hironoki Oka	Ủy viên	Được bầu ngày 23 tháng 4 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bầu/Từ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng ban	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2016
Ông Đặng Phong Lưu	Thành viên	Được bầu lại ngày 23 tháng 4 năm 2015
Bà Hồ Thị Hương Trà	Thành viên	Được bầu lại ngày 21 tháng 4 năm 2017
		Từ nhiệm ngày 13 tháng 11 năm 2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2007
Ông Nguyễn Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2003

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Số tham chiếu: 60755007/19508568-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") và các công ty con, được lập ngày 26 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 85, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4.1 – Các thay đổi trong chính sách kế toán và Thuyết minh số 43.8 – Trình bày lại dữ liệu tương ứng. Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán 2015”) với hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2017. Luật Kế toán 2015 đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý, khi xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể được xác định lại một cách đáng tin cậy. Công ty đã áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trên cơ sở hồi tố và trình bày lại dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1



Trần Mai Thảo
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2466-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		17.227.983.148.329	12.663.850.207.470
110	I. Tài sản tài chính		17.092.445.491.929	12.565.346.534.003
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	345.985.713.191	308.564.964.314
111.1	1.1. Tiền		231.504.310.415	201.151.935.146
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		114.481.402.776	107.413.029.168
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	1.431.143.096.100	1.549.046.274.503
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	7.882.154.213.938	5.243.743.725.184
114	4. Các khoản cho vay	7.4	5.764.072.330.098	3.779.178.042.796
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	1.534.863.599.300	1.615.308.476.241
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(23.071.577.500)	(28.431.004.933)
117	7. Các khoản phải thu		27.842.003.070	53.619.347.570
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	9	26.678.453.070	53.486.347.570
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	9	1.163.550.000	133.000.000
117.3	7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		-	133.000.000
117.4	7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.163.550.000	-
118	8. Trả trước cho người bán	9	18.082.112.403	21.135.273.595
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	55.404.562.922	36.101.403.942
122	10. Các khoản phải thu khác	9	71.271.331.370	3.002.523.445
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(15.301.892.963)	(15.922.492.654)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	135.537.656.400	98.503.673.467
131	1. Tạm ứng		9.001.649.610	9.231.952.863
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		53.710.015	-
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		10.575.869.709	7.665.228.021
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		931.717.910	893.430.260
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		114.974.709.156	80.713.062.323

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.536.392.023.519	1.342.980.181.165
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		943.369.693.465	750.343.966.349
212	1. Các khoản đầu tư	11	943.369.693.465	750.343.966.349
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		130.424.472.600	41.007.379.429
212.3	1.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		812.945.220.865	709.336.586.920
220	II. Tài sản cố định		161.101.323.414	131.416.882.683
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	32.942.324.482	12.569.448.484
222	1.1. Nguyên giá		115.198.707.424	89.953.237.422
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(82.256.382.942)	(77.383.788.938)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	128.158.998.932	118.847.434.199
228	2.1. Nguyên giá		186.932.181.501	173.208.004.861
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(58.773.182.569)	(54.360.570.662)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	218.230.726.962	261.341.171.964
231	1. Nguyên giá		272.917.757.575	314.275.801.824
232a	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(54.687.030.613)	(52.934.629.860)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	47.154.474.755	46.777.509.012
250	V. Tài sản dài hạn khác		166.535.804.923	153.100.651.157
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		19.416.533.466	19.105.729.716
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	16	35.571.900.952	25.895.763.102
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	76.547.370.505	88.099.158.339
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		18.764.375.171.848	14.006.830.388.635

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		10.148.125.475.946	6.100.018.520.642
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		9.354.274.432.825	5.841.951.456.398
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	20	8.503.887.663.684	4.819.340.678.085
312	1.1. Vay ngắn hạn		8.503.887.663.684	4.819.340.678.085
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	21	199.871.666.661	376.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	22	-	39.617.787.653
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	23	7.858.964.987	9.261.510.278
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.119.599.349	4.141.733.170
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	131.662.750.256	73.816.803.238
323	7. Phải trả người lao động		39.122.549.261	4.726.744.169
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		8.662.352	168.596.552
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	25	93.014.814.252	62.998.576.869
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	244.986.666
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	26	188.798.899.963	300.115.900.807
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		184.928.862.060	151.518.138.911
340	II. Nợ phải trả dài hạn		793.851.043.121	258.067.064.244
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	21	569.300.000.000	199.651.666.665
351	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	27	33.511.108.968	33.511.108.968
352	3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-	230.577.141
356	4. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phải trả	17	191.039.934.153	24.673.711.470
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	28	8.616.249.695.902	7.906.811.867.993
410	I. Vốn chủ sở hữu		8.616.249.695.902	7.906.811.867.993
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.027.878.981.200	4.927.409.917.200
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		5.000.636.840.000	4.900.636.840.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		5.000.636.840.000	4.900.636.840.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		29.482.756.034	29.265.860.000
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		(2.240.614.834)	(2.492.782.800)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	40	637.896.244.067	652.792.875.375
413	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		33.179.513.213	34.056.420.954
414	4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		355.412.398.796	311.560.605.893
415	5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		270.904.804.112	227.053.011.209
417	6. Lợi nhuận chưa phân phối	28.1	2.212.624.960.292	1.674.837.853.150
417.1	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		2.235.685.451.553	1.727.170.255.230
417.2	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(23.060.491.261)	(52.332.402.080)
418	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		78.352.794.222	79.101.184.212
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		18.764.375.171.848	14.006.830.388.635

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại <i>USD</i> <i>EUR</i> <i>GBP</i>	29.1	5.163.658,21 84.352,36 38.197,09	5.028.241,29 57.765,13 -
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	28.4	499.849.370	489.825.250
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)	28.4	214.314	238.434
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	29.2	892.517.220.000	959.988.530.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	29.3	10.485.780.000	10.552.040.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	29.4	5.520.000	4.660.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	29.5	380.192.020.000	461.520.310.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		660.000	2.430.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)	29.6	33.276.995.380.000	26.872.935.050.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		27.586.903.680.000	22.283.452.350.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		572.565.500.000	682.966.010.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		4.435.948.560.000	3.600.644.250.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		30.525.850.000	15.664.600.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		651.051.790.000	290.207.840.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	29.7	1.537.141.910.000	1.652.187.760.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.382.746.250.000	1.447.750.000.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		52.256.010.000	102.298.110.000
022.3	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố		102.139.650.000	102.139.650.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	29.8	558.055.700.000	277.151.500.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	29.9	587.746.830.000	40.192.750.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	29.10	20.760.290.000	49.722.960.000
026	Tiền gửi của khách hàng		4.016.678.482.634	1.630.987.771.952
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29.11	3.834.955.125.947	1.616.354.145.533
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	29.11	145.075.049.045	-
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng	29.11	17.567.220.094	5.034.657.285
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	29.12	19.081.087.548	9.598.969.134
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29.13	3.980.030.174.992	1.616.354.145.533
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.834.932.579.377	1.509.185.425.722
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		145.097.595.615	107.168.719.811

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	29.14	17.697.679.784	8.894.522.160
034	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	29.15	1.383.407.764	704.446.974

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
 Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
 Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Duy Hưng
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		668.205.714.750	684.049.420.960
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	30.1	258.242.105.970	285.136.192.295
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	30.2	363.520.691.804	357.627.439.480
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	30.3	46.442.916.976	41.285.789.185
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	30.3	450.841.549.874	344.890.502.306
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	30.3	519.650.863.341	429.400.211.341
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	30.3	259.243.270.357	342.218.316.379
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		779.655.966.567	381.169.657.999
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		6.970.000.000	11.238.000.000
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		25.112.954.614	33.282.441.007
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		13.106.660.608	9.582.231.035
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		104.386.740.785	95.374.902.451
11	10. Thu nhập hoạt động khác	32	70.904.085.725	114.524.308.025
20	Cộng doanh thu hoạt động		2.898.077.806.621	2.445.729.991.503
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		486.473.323.551	367.918.742.008
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	30.1	157.754.346.488	131.714.435.266
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	30.2	328.000.178.020	235.235.780.472
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		718.799.043	968.526.270
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		1.468.135.635	1.233.535.166
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	31	(50.808.499.167)	177.853.152.433
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh		6.529.060.758	3.031.991.259
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	33	515.662.908.804	302.635.295.291
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	33	448.237.668	-
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	33	17.339.245.420	14.205.710.814
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	33	18.364.941.338	14.217.781.607
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	33	62.842.511.908	26.015.542.418
32	10. Chi phí hoạt động khác	33, 34	79.077.162.741	82.252.708.235
40	Cộng chi phí hoạt động		1.137.397.028.656	989.364.459.231

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		498.596.335	146.819.024
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		39.095.125.630	21.595.000.566
44	3. Doanh thu khác về đầu tư (phần lãi trong công ty liên kết)	11	105.518.563.847	73.457.661.737
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	35	145.112.285.812	95.199.481.327
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		1.868.541.862	188.578.824
52	2. Chi phí lãi vay		343.581.229.539	269.221.826.624
60	Cộng chi phí tài chính	36	345.449.771.401	269.410.405.448
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	37	168.028.766.259	140.593.608.205
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		1.392.314.526.117	1.141.560.999.946
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		13.087.665.727	2.628.448.016
72	Chi phí khác		380.782.811	126.449.020
80	Cộng kết quả hoạt động khác	38	12.706.882.916	2.501.998.996
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		1.405.021.409.033	1.144.062.998.942
91	Lợi nhuận đã thực hiện		1.369.674.291.631	1.021.671.339.934
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		35.347.117.402	122.391.659.008
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	39	243.916.813.210	199.398.763.392
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	39.1	227.147.912.674	220.703.920.528
100.2	Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	39.2	16.768.900.536	(21.305.157.136)
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		1.161.104.595.823	944.664.235.550
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		1.161.852.985.813	946.703.413.703
202	2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ		79.628.651.193	61.392.510.064
203	3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(748.389.990)	(2.039.178.153)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
300	XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	1. (Lỗ)/lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	41	(14.896.631.308)	6.229.932.314
400	Tổng thu nhập toàn diện khác		(14.896.631.308)	6.229.932.314
401	Thu nhập toàn diện khác phân bổ cho chủ sở hữu		(14.843.959.968)	6.215.218.974
402	Thu nhập toàn diện khác phân bổ cho cổ đông không kiểm soát		(52.671.340)	14.713.340
500	XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THỐNG		1.082.224.334.621	885.310.903.644
501	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	42	2.208	1.843



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính




Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		1.405.021.409.033	1.144.062.998.942
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(730.566.500.836)	(547.985.279.914)
03	Khấu hao TSCĐ		20.947.213.144	18.206.356.391
04	Các khoản dự phòng		(620.599.691)	12.491.380.694
05	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		173.396.382	-
06	Chi phí lãi vay		343.901.229.535	269.313.493.289
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(495.229.118.735)	(303.523.403.257)
08	Dự thu tiền lãi		(599.043.514.417)	(545.379.920.119)
09	Các khoản điều chỉnh khác		(695.107.054)	906.813.088
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		324.108.886.222	264.900.320.571
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		328.000.178.020	235.235.780.472
13	(Hoàn nhập)/lỗi suy giảm giá trị các khoản cho vay		(5.359.427.433)	28.431.004.933
14	Lỗi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		1.468.135.635	1.233.535.166
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(589.814.228.061)	(624.835.482.381)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(363.520.691.804)	(357.627.439.480)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		(226.293.536.257)	(267.208.042.901)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		408.749.566.358	236.142.557.218
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		379.032.638.757	(36.166.095.029)
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(491.170.678.200)	699.738.982.082
33	Tăng các khoản cho vay		(1.984.894.287.302)	(145.105.474.216)
34	Giảm/(tăng) tài sản tài chính AFS		226.707.855.613	(167.207.209.943)
35	Giảm/(tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		26.807.894.500	(50.954.500.000)
37	Tăng phải thu dịch vụ CTCK cung cấp		(19.296.504.894)	(26.918.424.600)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(26.310.583.847)	6.678.953.787
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(49.085.053.601)	147.298.363.103
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		8.403.545.245	14.475.876.517
42	Tăng chi phí trả trước		(12.588.940.046)	(27.603.968.238)
43	Thuế TNDN đã nộp		(194.330.165.299)	(244.437.916.359)
44	Lãi vay đã trả		(321.966.912.179)	(284.596.104.749)
46	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(3.610.395.170)	4.420.863.801
47	(Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(159.934.200)	2.990.600
48	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		25.027.050.340	5.702.846.752
49	Tăng phải trả người lao động		34.395.805.093	818.241.764
51	Giảm phải trả, phải nộp khác		(151.380.652.608)	(171.623.597.740)
52	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		598.129.706.117	575.402.759.035
	- Tiền lãi đã thu		598.012.964.417	561.567.025.235
	- Tiền thu khác		116.741.700	13.835.733.800
53	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.447.874.665)	(39.743.402.871)
60	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động kinh doanh		(1.575.987.919.988)	496.325.740.914

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(35.106.376.598)	(63.666.232.151)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		541.299.081	3.545.455
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(6.253.000.320.400)	(3.944.187.436.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		4.028.100.000.000	2.421.100.000.000
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		383.362.668.183	239.913.927.673
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.876.102.729.734)	(1.346.836.195.023)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		100.469.064.000	99.980.000.000
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		-	(2.322.300.400)
73	Tiền vay gốc		49.501.155.932.980	32.403.034.307.330
73.2	- Tiền vay khác		49.501.155.932.980	32.403.034.307.330
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(45.623.408.947.381)	(31.609.041.596.782)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(45.623.408.947.381)	(31.609.041.596.782)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(488.704.651.000)	(478.935.287.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.489.511.398.599	412.715.123.148
90	TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG NĂM		37.420.748.877	(437.795.330.961)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	308.564.964.314	746.360.295.275
101.1	Tiền		200.205.959.021	505.442.808.091
101.2	Các khoản tương đương tiền		107.413.029.168	235.000.000.000
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		945.976.125	5.917.487.184
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	345.985.713.191	308.564.964.314
103.1	Tiền		231.375.853.648	200.205.959.021
103.2	Các khoản tương đương tiền		114.481.402.776	107.413.029.168
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		128.456.767	945.976.125

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		158.362.644.597.181	76.974.085.890.096
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(151.564.405.275.980)	(82.179.697.180.977)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(4.094.047.857.546)	7.335.183.804.235
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		145.075.049.043	-
09	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(11.620.149.721)	(9.562.903.693)
12	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.893.296.516.813	177.843.005.200
13	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.345.252.169.108)	(1.910.914.649.800)
20	Tăng tiền thuần trong năm		2.385.690.710.682	386.937.965.061
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		1.630.987.771.952	1.244.049.806.891
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		1.630.987.771.952	1.244.049.806.891
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.616.354.145.533	1.239.463.316.338
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		5.034.657.285	2.192.903.193
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		9.598.969.134	2.393.587.360

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

PHẦN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)		4.016.678.482.634	1.630.987.771.952
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		4.016.678.482.634	1.630.987.771.952
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29.11	3.980.030.174.992	1.616.354.145.533
	Trong đó Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		145.075.049.043	-
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	29.11	17.567.220.094	5.034.657.285
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	29.12	19.081.087.548	9.598.969.134

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm (trình bày lại)		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 01/01/2016	Ngày 01/01/2017	Năm trước (trình bày lại)		Năm nay		Ngày 31/12/2016 (trình bày lại)	Ngày 31/12/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4.825.142.703.161	4.927.409.917.200	106.289.284.881	(4.022.070.842)	100.290.896.034	178.167.966	4.927.409.917.200	5.027.878.981.200
1.1. Cổ phiếu phổ thông	28.2	4.800.636.840.000	4.900.636.840.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	4.900.636.840.000	5.000.636.840.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		29.285.860.000	29.265.860.000	-	(20.000.000)	290.896.034	(74.000.000)	29.265.860.000	29.482.756.034
1.3. Vốn khác của chủ sở hữu		(4.609.514.439)	-	8.611.585.281	(4.002.070.842)	-	-	-	-
1.4. Cổ phiếu quỹ		(170.482.400)	(2.492.782.800)	(2.322.300.400)	-	-	252.167.966	(2.492.782.800)	(2.240.614.834)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		268.076.952.217	311.560.605.893	43.483.653.676	-	43.851.792.903	-	311.560.605.893	355.412.398.796
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		183.569.357.533	227.053.011.209	43.483.653.676	-	43.851.792.903	-	227.053.011.209	270.904.804.112
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		646.562.943.061	652.792.875.375	565.836.067.959	(559.606.135.645)	607.628.548.568	(622.525.179.876)	652.792.875.375	637.896.244.067
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		31.013.180.718	34.056.420.954	3.043.240.236	-	-	(876.907.741)	34.056.420.954	33.179.513.213
6. Lợi nhuận chưa phân phối		1.370.885.005.982	1.674.837.853.150	1.181.939.194.177	(877.986.347.009)	1.505.851.030.724	(968.063.923.582)	1.674.837.853.150	2.212.624.960.292
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	28.1	1.528.039.483.892	1.727.170.255.230	841.881.337.875	(642.750.566.537)	1.147.456.542.194	(638.941.345.871)	1.727.170.255.230	2.235.685.451.553
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	28.1	(157.154.477.910)	(52.332.402.080)	340.057.856.302	(235.235.780.472)	358.394.488.530	(329.122.577.711)	(52.332.402.080)	(23.060.491.261)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		81.140.362.365	79.101.184.212	-	(2.039.178.153)	-	(748.389.990)	79.101.184.212	78.352.794.222
TỔNG CỘNG		7.406.390.505.037	7.906.811.867.993	1.944.075.094.605	(1.443.653.731.649)	2.301.474.061.132	(1.592.036.233.223)	7.906.811.867.993	8.616.249.695.902

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm (trình bày lại)		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 01/01/2016	Ngày 01/01/2017	Năm trước (trình bày lại)		Năm nay		Ngày 31/12/2016 (trình bày lại)	Ngày 31/12/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	40	646.562.943.061	652.792.875.375	565.836.067.959	(559.606.135.645)	607.628.548.568	(622.525.179.876)	652.792.875.375	637.896.244.067
TỔNG CỘNG		646.562.943.061	652.792.875.375	565.836.067.959	(559.606.135.645)	607.628.548.568	(622.525.179.876)	652.792.875.375	637.896.244.067



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các văn bản sửa đổi khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.000.636.840.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 1 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại Số 72 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu và Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 887 người (31 tháng 12 năm 2016: 720 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.000.636.840.000 VND, vốn chủ sở hữu bao gồm cả lợi ích cổ đông không kiểm soát là 8.616.249.695.902 VND, và tổng tài sản là 18.764.375.171.848 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	390 tỷ VND	80%

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Quốc tế SSI, sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có ba (03) công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ (VND)</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 23 tháng 3 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 13). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	1.177.236.300.000
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG)	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử trùng Việt Nam - trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 3 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi gần nhất ngày 24 tháng 7 năm 2017. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác; Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh); Bán buôn phân bón; Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan; Dịch vụ chống mối mọt; Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng; Cho thuê văn phòng, kho bãi; Giám định hàng hoá; Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp; Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác.	237.701.890.000
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN)	Tiền thân là doanh nghiệp nhà nước Cảng Đồng Nai trực thuộc sở Giao Thông Vận Tải Đồng Nai, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 3004 ngày 24 tháng 8 năm 2005 của UBND tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000301 cấp ngày 4 tháng 1 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi số 3600334112 ngày 27 tháng 10 năm 2009, ngày 27 tháng 12 năm 2010 và 19 tháng 3 năm 2016 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Kinh doanh khai thác cầu cảng kho bãi; Xếp dỡ và vận tải hàng hóa trong và ngoài cảng; Dịch vụ sửa chữa phương tiện xếp dỡ và vận tải; Đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải; Cung cấp nhiên liệu cho tàu xe; Mua bán vật liệu xây dựng; Tổ chức dịch vụ giải trí cho thuyền viên; Đầu tư kinh doanh hạ tầng và nhà đất.	123.479.870.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi nhuận kế toán hợp nhất sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2017 của Công ty là 1.161.104.595.823 VND, tăng 22,9% tương ứng mức tăng 216.440.360.273 VND so với năm 2016, do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- ▶ Do thị phần môi giới cùng với quy mô giao dịch của thị trường mở rộng, doanh thu nghiệp vụ môi giới tăng ở mức 104,5%, tương ứng với 398.486.308.568 VND. Bên cạnh đó, doanh thu lãi từ các khoản cho vay tăng 21%, tương ứng với 90.250.652.000 VND. Mức tăng này cao hơn so với mức tăng chi phí nghiệp vụ môi giới là 70,4%, tương ứng với 213.027.613.513 VND.
- ▶ Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) tăng 30,7% tương ứng với 105.951.047.568 VND, tăng cao hơn so với mức tăng chi phí lãi vay là 27,6%, tương ứng với 74.359.402.915 VND.
- ▶ Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định tăng 81%, tương ứng với 17.500.125.064 VND do cổ tức từ các công ty con, công ty liên kết nhận về tăng so với năm trước.
- ▶ Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) giảm 24,2%, tương ứng với 82.975.046.022 VND chủ yếu do: i) cổ tức, trái tức phát sinh từ các tài sản tài chính AFS giảm và ii) Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại khi bán giảm so với năm trước.
- ▶ Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay giảm mạnh chủ yếu do việc Công ty hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ tính theo giá thị trường và hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay với tổng số hoàn nhập lên tới 50,8 tỷ VND trong khi năm trước chi phí trích lập dự phòng là 177,8 tỷ VND.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán 2015"). Luật Kế toán 2015 đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán 2015 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Theo đó, một số tài sản tài chính được ghi nhận như sau:

- ▶ Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản chênh lệch (lãi hoặc lỗ) phát sinh từ việc thay đổi giá trị do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Chênh lệch phát sinh từ thay đổi giá trị do đánh giá lại các tài sản tài chính AFS (thu nhập toàn diện khác) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu – chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Công ty áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trên cơ sở hồi tố theo Luật Kế toán 2015 và đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của các năm tài chính trước đối với một số chỉ tiêu tại Thuyết minh số 43.8.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC.

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính (tiếp theo)

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc. Trường hợp khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá mua khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên kết tại ngày mua được gọi là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại âm được kết chuyển ngay vào khoản mục "Doanh thu khác về đầu tư (phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết)" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lợi thế thương mại dương được phản ánh vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết, Công ty áp dụng các nguyên tắc và giả định sau:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định dựa trên đánh giá về khả năng thu hồi, theo đó, Công ty ước tính giá trị hợp lý xấp xỉ giá trị ghi sổ trừ đi số dư các khoản dự phòng đã trích lập;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định theo giá thị trường;
- ▶ Giá trị hợp lý của tài sản cố định được xác định bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế;
- ▶ Giá trị hợp lý các khoản mục bị ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty liên kết được xác định bằng không (0);
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản mục tài sản và nợ khác không trọng yếu được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ

Sau ngày ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua. Các thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết, bao gồm thay đổi phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản cố định và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh của công ty liên kết không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty mà được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối" thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

4.11 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.13 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.14 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.15 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Thời gian khấu hao là 27,5 năm.

4.17 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.18 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.19 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.20 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.22 Lợi ích của nhân viên

4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, mức đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên là 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.22.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.22.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.24 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ

Báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền kế toán của công ty mẹ được chuyển đổi sang đồng tiền kế toán của công ty mẹ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được xác định như sau:

- ▶ Đối với các khoản mục tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Đối với các khoản mục nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua – bán bình quân.
- ▶ Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 1%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.26 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu từ cho thuê bất động sản

Doanh thu từ hoạt động cho thuê bất động sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.27 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.28 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

4.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.30 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.30 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.31 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.32 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền	231.504.310.415	201.151.935.146
- Tiền mặt tại quỹ	329.526.695	286.126.343
- Tiền gửi ngân hàng	231.174.783.720	200.865.808.803
Các khoản tương đương tiền	114.481.402.776	107.413.029.168
Tổng cộng	345.985.713.191	308.564.964.314

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
a. Của Công ty	215.533.308	22.123.739.326.800
- Cổ phiếu	13.813.308	366.150.376.800
- Trái phiếu	201.720.000	21.757.588.950.000
- Chứng khoán khác	-	-
b. Của nhà đầu tư	15.309.867.247	383.814.729.731.563
- Cổ phiếu	15.281.614.417	381.138.505.026.063
- Trái phiếu	24.660.000	2.630.426.250.000
- Chứng khoán khác	3.592.830	45.798.455.500
Tổng cộng	15.525.400.555	405.938.469.058.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh 4.7.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

	Số cuối năm		Số đầu năm (trình bày lại)	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ (CCQ) niêm yết (1)	1.112.681.613.424	1.138.043.211.380	1.192.233.668.924	1.182.661.089.550
HPG	21.461.319.460	30.578.713.900	62.389.734.766	62.883.142.250
SSC	89.052.898.063	99.322.819.200	165.218.161.649	116.537.119.900
FPT	66.533.044.267	65.851.317.300	183.082.847.113	183.665.416.000
PVS	11.267.734	16.921.200	77.970.999.907	63.439.447.600
DBC	251.330.479.988	254.267.187.300	251.288.227.278	291.843.753.000
ELC	204.171.484.764	128.615.243.800	206.857.447.945	235.373.954.000
PET	497.178	578.200	45.060.789.684	31.305.912.700
LAS	466.693.191	335.520.000	41.063.264.511	43.837.664.000
VAF	66.339.779.235	35.692.880.000	67.766.775.917	45.253.072.700
FMC	177.875.499.093	176.062.033.200	194.750	192.000
VCG	32.961.896.579	26.601.515.400	20.828.986	25.717.500
PLX	180.274.333.463	290.288.850.000	-	-
Cổ phiếu và CCQ niêm yết khác	22.202.420.409	30.409.631.880	91.514.396.418	108.495.697.900
Cổ phiếu và CCQ chưa niêm yết	105.931.465.352	88.374.404.720	82.191.081.939	64.047.684.853
CTCP Kinh Viglacera Đáp Cầu	15.200.000.000	-	15.200.000.000	-
CCQ SSIBF	40.000.000.000	41.600.600.000	-	-
CTCP Xây dựng Công nghiệp Descon	17.456.571.492	8.182.129.000	17.456.571.492	9.337.620.500
CCQ SSISCA	26.500.000.000	38.567.128.950	7.500.000.000	10.647.746.309
CTCP Đầu tư Đường Mặt trời ("SSIR")	-	-	15.000.000.000	44.021.457.129
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	6.774.893.860	24.546.770	27.034.510.447	40.860.915
Trái phiếu chưa niêm yết	204.725.480.000	204.725.480.000	302.337.500.100	302.337.500.100
Tổng cộng	1.423.338.558.776	1.431.143.096.100	1.576.762.250.963	1.549.046.274.503

(1) Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, có 15.586.000 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 155.860.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 1 năm 2016, và 2.781.088 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 27.810.880.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản tài chính AFS

	Số cuối năm		Số đầu năm (trình bày lại)	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết (1)	573.611.017.959	1.355.733.972.000	814.610.060.866	1.450.302.936.241
VSC	44.725.223.998	50.970.695.000	175.885.933.796	204.374.352.000
TMS	107.326.574.160	211.426.560.000	113.028.048.762	246.273.781.100
OPC	113.376.260.629	233.773.800.000	113.218.396.107	151.464.696.600
DHC	48.060.985.032	102.335.269.400	42.189.091.850	64.455.037.500
SGN	188.296.511.801	673.461.151.200	204.116.454.286	562.729.138.440
HAH	26.089.630.020	19.228.100.000	26.089.635.366	24.868.239.300
SGC	1.514.960.064	4.670.640.000	1.524.936.566	4.622.340.000
CTD	21.309.357.211	31.435.255.500	107.474.155.061	127.765.695.000
Cổ phiếu niêm yết khác	22.911.515.044	28.432.500.900	31.083.409.072	63.749.656.301
Cổ phiếu chưa niêm yết	162.207.227.300	179.129.627.300	147.905.540.000	165.005.540.000
Tổng Công ty Máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam ("VEAM")	37.725.600.000	54.648.000.000	142.900.000.000	160.000.000.000
CTCP PAN Farm	53.408.921.300	53.408.921.300	-	-
CTCP Dược phẩm CVI	27.924.100.000	27.924.100.000	-	-
CTCP ConCung	28.109.556.000	28.109.556.000	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	15.039.050.000	15.039.050.000	5.005.540.000	5.005.540.000
Tổng cộng	735.818.245.259	1.534.863.599.300	962.515.600.866	1.615.308.476.241

(1) Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính AFS tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, có 6.489.600 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 64.896.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2 năm 2017 và đợt 1 năm 2016, và 2.809.818 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 28.098.180.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu chưa niêm yết	-	11.603.575.929
- Trái phiếu chuyển đổi TMS	-	11.603.575.929
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm	7.882.154.213.938	5.232.140.149.255
Tổng cộng	7.882.154.213.938	5.243.743.725.184

Trong số tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng tới 1 năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, có 2.048 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và 5.784 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7.4 Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (4) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (4) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	5.632.705.629.670	5.609.634.052.170	3.564.875.010.978	3.536.444.006.045
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	126.735.539.319	126.735.539.319	214.303.031.818	214.303.031.818
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán (3)	4.631.161.109	4.631.161.109	-	-
Tổng cộng	5.764.072.330.098	5.741.000.752.598	3.779.178.042.796	3.750.747.037.863

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 6.040.499.840.000 VND và 5.207.197.455.000 VND, (giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 16.549.831.922.670 VND và 10.152.327.220.100 VND)
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu
- (3) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng môi giới bán trái phiếu được nắm giữ bởi khách hàng, theo đó Công ty ứng trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng trong thời gian chờ bán trái phiếu.
- (4) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				Số đầu năm (trình bày lại)			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
FVTPL	1.423.338.558.776	154.500.481.381	(146.695.944.057)	1.431.143.096.100	1.576.762.250.963	123.378.771.491	(151.094.747.951)	1.549.046.274.503
Cổ phiếu và CCQ niêm yết	1.112.681.613.424	140.832.752.940	(115.471.154.984)	1.138.043.211.380	1.192.233.668.924	91.209.567.971	(100.782.147.345)	1.182.661.089.550
Cổ phiếu và CCQ chưa niêm yết	105.931.465.352	13.667.728.441	(31.224.789.073)	88.374.404.720	82.191.081.939	32.169.203.520	(50.312.600.606)	64.047.684.853
Trái phiếu chưa niêm yết	204.725.480.000	-	-	204.725.480.000	302.337.500.100	-	-	302.337.500.100
AFS	735.818.245.259	805.931.474.854	(6.886.120.813)	1.534.863.599.300	962.515.600.866	655.482.365.518	(2.689.490.143)	1.615.308.476.241
Cổ phiếu niêm yết	573.611.017.959	789.009.074.854	(6.886.120.813)	1.355.733.972.000	814.610.060.866	638.382.365.518	(2.689.490.143)	1.450.302.936.241
Cổ phiếu chưa niêm yết	162.207.227.300	16.922.400.000	-	179.129.627.300	147.905.540.000	17.100.000.000	-	165.005.540.000
Tổng cộng	2.159.156.804.035	960.431.956.235	(153.582.064.870)	2.966.006.695.400	2.539.277.851.829	778.861.137.009	(153.784.238.094)	3.164.354.750.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(23.071.577.500)	(28.431.004.933)

Đây là khoản dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ.

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính <i>Trong đó các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi</i>	26.678.453.070 2.531.847.570	53.486.347.570 2.531.847.570
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính <i>Trong đó các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>	1.163.550.000 -	133.000.000 133.000.000
3. Trả trước cho người bán	18.082.112.403	21.135.273.595
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp <i>Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	55.404.562.922 12.248.527.916	36.101.403.942 12.971.609.076
5. Phải thu khác <i>Trong đó phải thu khác khó đòi</i>	71.271.331.370 521.517.477	3.002.523.445 388.517.477
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(15.301.892.963)	(15.922.492.654)
Tổng cộng	157.298.116.802	97.936.055.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi cuối năm VND	Số dự phòng đầu năm VND	Số trích lập trong năm VND	Số hoàn nhập trong năm VND	Số dự phòng cuối năm VND	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	2.531.847.570	2.531.847.570	-	-	2.531.847.570	2.531.847.570
- Khách hàng Đặng Văn Sỹ	2.531.847.570	2.531.847.570	-	-	2.531.847.570	2.531.847.570
Dự phòng phải thu cổ tức, tiền lãi đến hạn khó đòi	-	133.000.000	-	-	-	133.000.000
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	12.248.527.916	12.869.127.607	119.498.819	740.098.510	12.248.527.916	12.971.609.076
- CTCP Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam	525.000.000	525.000.000	-	-	525.000.000	525.000.000
- CTCP Thái Hòa	80.000.000	80.000.000	-	-	80.000.000	80.000.000
- Công ty Liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam	80.000.000	80.000.000	-	-	80.000.000	80.000.000
- CTCP Hàng hải Sài Gòn	270.000.000	270.000.000	-	-	270.000.000	270.000.000
- CTCP VIGLACERA Đông Triều	-	101.000.000	-	101.000.000	-	101.000.000
- Tổng CTCP Xây dựng điện Việt Nam (Vneco)	150.000.000	150.000.000	-	-	150.000.000	150.000.000
- CTCP Thủy điện Quế Phong	-	42.898.229	28.598.819	71.497.048	-	142.994.095
- CTCP KSA POLYMER Hà Nội	-	-	30.000.000	30.000.000	-	-
- CTCP Đầu tư Đèo Cả	-	-	60.900.000	60.900.000	-	-
- Phải thu giao dịch ký quỹ quá hạn - khách hàng cá nhân	11.143.527.916	11.620.229.378	-	476.701.462	11.143.527.916	11.622.614.981
Phải thu khác khó đòi	521.517.477	388.517.477	-	-	521.517.477	388.517.477
- Tiền bán tài sản	309.521.422	309.521.422	-	-	309.521.422	309.521.422
- Phải thu CTCP Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam	133.000.000	-	-	-	133.000.000	-
- Phải thu khác	78.996.055	78.996.055	-	-	78.996.055	78.996.055
Tổng cộng	15.301.892.963	15.922.492.654	119.498.819	740.098.510	15.301.892.963	16.024.974.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	9.001.649.610	9.231.952.863
Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	53.710.015	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	10.575.869.709	7.665.228.021
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	1.506.651.233	1.694.143.977
- Chi phí trả trước dịch vụ	9.069.218.476	5.971.084.044
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	931.717.910	893.430.260
Tài sản ngắn hạn khác	114.974.709.156	80.713.062.323
- Giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ (1)	111.806.519.156	80.305.580.600
- Tiền gửi kí quỹ phái sinh của CTCK	2.446.190.000	-
- Khác	722.000.000	407.481.723
Tổng cộng	135.537.656.400	98.503.673.467

(1) Đây là giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ ngắn hạn liên quan đến hợp đồng bán cổ phiếu giữa Công ty và khách hàng về việc bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai, tên cũ là Công ty Cổ phần Cao Su Hoàng Anh Gia Lai. Theo đó, khách hàng sẽ thực hiện thanh toán cho Công ty theo tiến độ quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu. Quyền kiểm soát cổ phiếu sẽ được chuyển giao từ bên bán sang bên mua theo tiến độ thanh toán quy định tại hợp đồng. Cổ phiếu sau khi được chuyển nhượng sẽ được phong tỏa làm tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán theo tiến độ của khách hàng, quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu. Giá trị của khoản đầu tư nhận hoàn vốn được xác định bằng hiệu số giữa giá trị gốc của khoản đầu tư đã bán, chờ hoàn vốn và khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản đảm bảo tính theo giá hợp lý của tài sản đảm bảo tại thời điểm báo cáo.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty	Tỷ lệ sở hữu của Công ty	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			130.424.472.600	41.007.379.429
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm (1)			80.407.742.840	41.007.379.429
- Trái phiếu CTCP Đường Mặt Trời			50.016.729.760	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (2)			812.945.220.865	709.336.586.920
- Công ty Cổ phần tập đoàn PAN (PAN)	20,10%	20,02%	559.300.480.680	478.275.257.353
- Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN)	20,01%	20,00%	83.455.067.730	74.703.544.923
- Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (VFG)	20,01%	20,00%	170.189.672.455	156.357.784.644
Tổng cộng			943.369.693.465	750.343.966.349

(1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, trong số các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm, có 70 tỷ VND được dùng để bảo đảm cho các khoản vay thấu chi của Công ty.

(2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 13.905.666 cổ phiếu với giá trị mệnh giá 139.056.660.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2 năm 2017 và 7.987.271 cổ phiếu với giá trị mệnh giá 79.872.710.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

Tình hình biến động các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	709.336.586.920	637.417.114.391
Mua trong năm	320.400	25.087.436.000
Điều chỉnh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con của công ty liên kết	14.509.242.199	(3.891.899.609)
Chênh lệch do công ty liên kết thay đổi số lượng cổ phiếu lưu hành	-	(7.811.526.899)
Lãi từ công ty liên kết ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm	105.518.563.847	73.457.661.737
- <i>Phần chia sẻ lãi trong năm</i>	105.518.563.847	73.457.661.737
Cổ tức thực nhận	(16.419.492.501)	(14.922.198.700)
Số dư cuối năm	812.945.220.865	709.336.586.920

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	2.609.391.520	71.546.030.857	14.504.261.403	1.293.553.642	89.953.237.422
Tăng trong năm	-	22.348.505.705	5.241.004.000	-	27.589.509.705
<i>Mua trong năm</i>	-	22.348.505.705	5.241.004.000	-	27.589.509.705
Giảm trong năm	-	(150.191.000)	(2.193.848.703)	-	(2.344.039.703)
<i>Thanh lý</i>	-	(150.191.000)	(2.193.848.703)	-	(2.344.039.703)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.609.391.520	93.744.345.562	17.551.416.700	1.293.553.642	115.198.707.424
Khấu hao lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	2.609.391.520	62.871.311.680	10.728.739.431	1.174.346.307	77.383.788.938
Tăng trong năm	-	5.795.045.186	1.360.381.186	61.207.335	7.216.633.707
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	5.795.045.186	1.360.381.186	61.207.335	7.216.633.707
Giảm trong năm	-	(150.191.000)	(2.193.848.703)	-	(2.344.039.703)
<i>Thanh lý</i>	-	(150.191.000)	(2.193.848.703)	-	(2.344.039.703)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.609.391.520	68.516.165.866	9.895.271.914	1.235.553.642	82.256.382.942
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	-	8.674.719.177	3.775.521.972	119.207.335	12.569.448.484
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	25.228.179.696	7.656.144.786	58.000.000	32.942.324.482

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	66.733.888.938	64.947.047.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	56.887.231.019	109.671.558.000	6.649.215.842	173.208.004.861
Tăng trong năm	13.649.176.640	-	75.000.000	13.724.176.640
<i>Mua mới</i>	13.649.176.640	-	75.000.000	13.724.176.640
Giảm trong năm	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	70.536.407.659	109.671.558.000	6.724.215.842	186.932.181.501
Hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	50.188.404.092	-	4.172.166.570	54.360.570.662
Tăng trong năm	3.420.374.684	-	992.237.223	4.412.611.907
<i>Hao mòn trong năm</i>	3.420.374.684	-	992.237.223	4.412.611.907
Giảm trong năm	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	53.608.778.776	-	5.164.403.793	58.773.182.569
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	6.698.826.927	109.671.558.000	2.477.049.272	118.847.434.199
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	16.927.628.883	109.671.558.000	1.559.812.049	128.158.998.932

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp cho trái phiếu Công ty phát hành	109.671.558.000	109.671.558.000
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	49.423.625.651	48.118.076.411
Tổng cộng	159.095.183.651	157.789.634.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Nhà và đất VND</i>
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	314.275.801.824
Giảm trong năm	(41.358.044.249)
- <i>Thanh lý</i>	(40.615.165.225)
- <i>Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con</i>	(742.879.024)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>272.917.757.575</u>
Khấu hao lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	52.934.629.860
Khấu hao trong năm	9.317.967.530
Giảm trong năm	(7.565.566.777)
- <i>Thanh lý</i>	(7.432.446.420)
- <i>Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con</i>	(133.120.357)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>54.687.030.613</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	<u>261.341.171.964</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>218.230.726.962</u>

Bất động sản đầu tư bao gồm các tòa nhà tại Mỹ mà Công ty Quốc tế SSI (SSIIC) đã mua với mục đích cho thuê. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá của các tòa nhà được ghi nhận bằng đô la Mỹ và được quy đổi trong báo cáo tài chính của SSIIC sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngân hàng nơi quỹ mở tài khoản. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính của SSIIC từ USD sang VND được ghi nhận vào mục chênh lệch tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu. Trong năm công ty đã thanh lý một phần bất động sản đầu tư.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí phát triển phần mềm	21.147.664.427	20.770.698.684
Chi phí xây dựng cơ bản khác (máy móc thiết bị)	26.006.810.328	26.006.810.328
Tổng cộng	<u>47.154.474.755</u>	<u>46.777.509.012</u>

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dài hạn	<u>35.571.900.952</u>	<u>25.895.763.102</u>

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong thời gian tối đa 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI/ THUẾ TNDN HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ thuế của các khoản mục sau đây:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm (trình bày lại) VND</i>
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
Dự phòng chứng khoán không niêm yết trong năm tạm thời không được khấu trừ thuế	3.970.000.000	7.567.907.481
Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ tạm thời không được khấu trừ thuế	30.641.602.244	39.731.416.589
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	6.414.053.999	8.010.246.862
Doanh thu tạm thời chịu thuế phát sinh năm 2015	25.774.769.047	27.131.335.840
Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh năm 2017	4.088.693.648	-
Doanh thu chưa thực hiện do hợp nhất báo cáo tài chính	5.658.251.567	5.658.251.567
Tổng cộng	76.547.370.505	88.099.158.339
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>		
Thu nhập của công ty con tạm thời không chịu thuế	(800.808.029)	57.285.850
Phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL và AFS tạm thời không chịu thuế	191.840.742.182	24.616.425.620
Tổng cộng	191.039.934.153	24.673.711.470

18. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

<i>Tài sản</i>	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>	<i>Mục đích đảm bảo</i>
Ngắn hạn			
- Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	183.670.880.000	130.810.880.000	Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn
- Tài sản tài chính AFS (tính theo mệnh giá)	92.994.180.000	98.494.180.000	Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tới 1 năm	7.832.000.000.000	5.168.100.000.000	Vay thấu chi và vay ngắn hạn
Dài hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	70.000.000.000	41.000.000.000	Vay thấu chi và vay ngắn hạn
- Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá)	218.929.370.000	185.139.370.000	Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn
- Tài sản cố định vô hình	109.671.558.000	109.671.558.000	Trái phiếu do Công ty phát hành
Tổng cộng	<u>8.507.265.988.000</u>	<u>5.733.215.988.000</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vay ngắn hạn		4.819.340.678.085	48.901.455.932.980	45.216.908.947.381	8.503.887.663.684
Vay thấu chi	0,8 - 7	1.254.340.678.085	33.327.925.932.980	32.648.908.947.381	1.933.357.663.684
Vay ngắn hạn	1,5 - 7,7	3.565.000.000.000	15.573.530.000.000	12.568.000.000.000	6.570.530.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		2.971.000.000.000	8.332.000.000.000	8.204.000.000.000	3.099.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		247.000.000.000	670.000.000.000	627.000.000.000	290.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		347.000.000.000	1.690.000.000.000	1.587.000.000.000	450.000.000.000
- Ngân hàng Sinopac - Hồng Kông (1)		-	136.530.000.000	-	136.530.000.000
- Ngân hàng TNHH CTBC-Chi nhánh TP. HCM		-	110.000.000.000	-	110.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam		-	3.705.000.000.000	1.420.000.000.000	2.285.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc dân		-	400.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM		-	530.000.000.000	530.000.000.000	-
Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		-	-	-	-
Tổng cộng		4.819.340.678.085	48.901.455.932.980	45.216.908.947.381	8.503.887.663.684

(1) Khoản vay tại Ngân hàng Sinopac - Hồng Kông có số hợp đồng là BFL/HK/161019/238 với tổng giá trị theo nguyên tệ là 6.000.000 USD, lãi suất ban đầu là 2,97%/năm và kỳ hạn 3 tháng. Tại ngày 31 tháng 10 năm 2017, khoản vay này được quay vòng với kỳ hạn mới từ ngày 31 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 01 năm 2018 và lãi suất là 3,18%/năm. Khoản vay được Công ty phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn ký ngày 31 tháng 10 năm 2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam với tổng giá trị hợp đồng là 6.048.711 USD. Khoản chênh lệch giữa tỷ giá hợp đồng kỳ hạn và tỷ giá ngày nhận vay được phân bổ trong thời hạn hợp đồng và được ghi nhận là một khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	199.871.666.661	376.000.000.000
Trái phiếu SSIBOND012015	-	76.000.000.000
Trái phiếu SSIBOND022015	-	300.000.000.000
Trái phiếu SSIBOND012016	200.000.000.000	-
Phí thu xếp phát hành trái phiếu SSIBOND012016	(128.333.339)	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	569.300.000.000	199.651.666.665
Trái phiếu SSIBOND012016	-	200.000.000.000
Trái phiếu SSIBOND012017	269.500.000.000	-
Trái phiếu SSIBOND022017	300.000.000.000	-
Phí thu xếp phát hành trái phiếu SSIBOND012016	-	(348.333.335)
Phí thu xếp phát hành trái phiếu SSIBOND022017	(200.000.000)	-
Tổng cộng	769.171.666.661	575.651.666.665

Trái phiếu SSIBOND012016 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 8 năm 2016 theo Nghị quyết số 03/2016/NQ/HĐQT ngày 28 tháng 7 năm 2016 với số lượng 200 trái phiếu có mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, kỳ hạn 2 năm với lãi suất bằng tổng của 1,2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau được công bố tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Chi nhánh Lý Thường Kiệt, Hà Nội).

Trái phiếu SSIBOND012017 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 1 năm 2017 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ/HĐQT ngày 16 tháng 1 năm 2017 với số lượng 600 trái phiếu có mệnh giá 500 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 2 năm. Lãi suất trái phiếu trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày phát hành cố định là 8,5%/năm. Trong thời gian còn lại của trái phiếu, lãi suất trái phiếu bằng tổng của 2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau được công bố tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch). Trường hợp vào Ngày xác định lãi suất có bất kỳ Ngân hàng Tham chiếu nào không công bố Lãi suất Tham chiếu thì lãi suất Trái phiếu sẽ được tính trên cơ sở trung bình cộng của Lãi suất Tham chiếu do các Ngân hàng Tham chiếu còn lại công bố vào Ngày xác định lãi suất. Trong năm công ty đã mua lại 61 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 30.500.000.000 VND.

Trái phiếu SSIBOND022017 là trái phiếu thường phát hành đợt 2 vào tháng 4 năm 2017 theo Nghị quyết số 05/2017/NQ/HĐQT ngày 21 tháng 4 năm 2017 với số lượng 600 trái phiếu có mệnh giá 500 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết và các bất động sản thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm. Lãi suất trái phiếu bằng tổng của tối đa 1,2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau được công bố tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch) và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Hội sở chính).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán (Phải trả về mua các tài sản tài chính)	-	39.617.787.653

23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Các khoản phải trả phí dịch vụ	-	2.261.250.000
Công ty CP Xây dựng và Thương mại TTT	-	2.418.020.814
Công ty TNHH Công nghệ Giao dịch Việt Nam	2.209.448.340	-
Phải trả người bán khác	5.649.516.647	4.582.239.464
Tổng cộng	7.858.964.987	9.261.510.278

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Thuế giá trị gia tăng	8.686.432.893	5.482.965.448
Thuế thu nhập doanh nghiệp	84.299.155.217	51.481.407.842
Thuế thu nhập cá nhân	34.307.983.524	14.280.175.092
Thuế nhà thầu	4.369.178.622	2.572.254.856
Tổng cộng	131.662.750.256	73.816.803.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>	<i>Số phải nộp trong năm VND</i>	<i>Số đã nộp trong năm VND</i>	<i>Số dư cuối năm VND</i>
I	Thuế	73.816.803.238	488.862.548.373	431.016.601.355	131.662.750.256
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	5.482.965.448	11.972.006.385	8.768.538.940	8.686.432.893
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 39.1)	51.481.407.842	227.147.912.674	194.330.165.299	84.299.155.217
3	Các loại thuế khác	16.852.429.948	249.742.629.314	227.917.897.116	38.677.162.146
	Thuế thu nhập cá nhân	4.453.852.735	51.324.108.517	44.276.969.720	11.500.991.532
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	9.826.322.357	169.498.375.243	156.517.705.608	22.806.991.992
	Thuế môn bài	-	15.000.000	15.000.000	-
	Thuế khác	2.572.254.856	28.905.145.554	27.108.221.788	4.369.178.622
II	Các khoản phải nộp khác	-	105.892.182	105.892.182	-
	Tổng cộng	73.816.803.238	488.968.440.555	431.122.493.537	131.662.750.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	15.590.197.526	6.468.105.688
Chi phí lãi trái phiếu	44.326.050.038	28.295.676.827
Chi phí lãi vay phải trả	11.252.507.067	5.667.044.384
Chi phí lãi hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	602.246.575	981.350.992
Phí dịch vụ	760.000.000	630.000.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	10.173.691.278	2.212.907.642
Các khoản khác	10.310.121.768	18.743.491.336
Tổng cộng	93.014.814.252	62.998.576.869

26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư để mua chứng khoán (1)	180.000.000.000	262.800.421.276
Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty	6.264.934.750	5.490.560.750
Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty	700.120.490	701.639.024
Phải trả tiền mua/bán cổ phiếu cho khách hàng	-	28.354.700.000
Phải trả khác	1.833.844.723	2.768.579.757
Tổng cộng	188.798.899.963	300.115.900.807

(1) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới chứng khoán và đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

27. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (BBC)	8.144.100.724	8.144.100.724
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (SSC)	19.186.831.881	19.186.831.881
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (LAF)	1.688.248.597	1.688.248.597
Bán cổ phiếu khác cho công ty liên kết	4.491.927.766	4.491.927.766
Tổng cộng	33.511.108.968	33.511.108.968

Đây là các khoản thu nhập chưa thực hiện phát sinh do Công ty bán cổ phiếu cho công ty liên kết, số liệu trình bày ở trên tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty liên kết thực hiện mua cổ phiếu.

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

28.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm (trình bày lại) VND
Lợi nhuận đã thực hiện	2.235.685.451.553	1.727.170.255.230
Lợi nhuận chưa thực hiện	(23.060.491.261)	(52.332.402.080)
Tổng cộng	2.212.624.960.292	1.674.837.853.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm (trình bày lại)	4.900.636.840.000	29.265.860.000	(2.492.782.800)	652.792.875.375	34.056.420.954	311.560.605.893	227.053.011.209	1.674.837.853.150	79.101.184.212	7.906.811.867.993
Lợi nhuận sau thuế Phát hành cổ phiếu tăng vốn theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	-	-	1.161.104.595.823	-	1.161.104.595.823
Cổ tức 2016 bằng tiền mặt (10%)	100.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100.000.000.000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	(489.845.250.000)	-	(489.845.250.000)
Chi phí phát sinh liên quan đến đợt tăng vốn năm 2016 và phí thực hiện quyền	-	(74.000.000)	-	-	-	-	-	366.225.000	-	366.225.000
Bán cổ phiếu quỹ	-	290.896.034	252.167.966	-	-	-	-	-	-	(74.000.000)
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	(14.896.631.308)	-	-	-	-	-	543.064.000
Trích quỹ dự trữ điều lệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(14.896.631.308)
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	-	-	-	43.851.792.903	-	(43.851.792.903)	-	-
Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	-	43.851.792.903	(43.851.792.903)	-	-
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con	-	-	-	-	(876.907.741)	-	-	(61.392.510.064)	-	(61.392.510.064)
Chênh lệch phát sinh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(876.907.741)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	14.509.242.199	-	14.509.242.199
	-	-	-	-	-	-	-	748.389.990	(748.389.990)	-
Số dư cuối năm	5.000.636.840.000	29.482.756.034	(2.240.614.834)	637.896.244.067	33.179.513.213	355.412.398.796	270.904.804.112	2.212.624.960.292	78.352.794.222	8.616.249.695.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.3 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 1/1/2017 và 1/1/2016)	1.727.170.255.230	1.528.039.483.892
2. Lỗ chưa thực hiện cuối năm (tại 31/12/2017 và 31/12/2016)	(146.869.340.452)	(151.094.747.873)
3. Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	1.147.456.542.194	841.881.337.875
4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm ((4)=(1)+(2)+(3))	2.727.757.456.972	2.218.826.073.894
5. Số trích từ lợi nhuận	(149.096.095.870)	(162.913.648.537)
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(43.851.792.903)	(43.483.653.676)
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(43.851.792.903)	(43.483.653.676)
- Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng	(61.392.510.064)	(59.633.400.253)
- Các khoản khác	-	(16.312.940.932)
6. Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn trong năm theo Nghị quyết ĐHCĐ	(489.845.250.000)	(479.836.918.000)
Lợi nhuận tối đa còn có thể phân phối (1)	2.088.816.111.102	1.576.075.507.357

(1) Bao gồm lợi nhuận đã thực hiện cuối năm và lỗ chưa thực hiện cuối năm. Xem thêm tại Thuyết minh số 7.5, 28.1 và 36.

28.4 Cổ phiếu

	Số dư cuối năm (cổ phiếu)	Số dư đầu năm (cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	500.063.684	490.063.684
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	500.063.684	490.063.684
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	500.063.684	490.063.684
- Cổ phiếu phổ thông	500.063.684	490.063.684
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(214.314)	(238.434)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(214.314)	(238.434)
- Cổ phiếu phổ thông	(214.314)	(238.434)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	499.849.370	489.825.250
- Cổ phiếu phổ thông	499.849.370	489.825.250
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

29.1. Ngoại tệ các loại

	<u>Số dư cuối năm</u>	<u>Số dư đầu năm</u>
USD	5.163.658,21	5.028.241,29
EUR	84.352,36	57.765,13
GBP	38.197,09	-

29.2. Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	395.764.690.000	495.544.100.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	495.594.430.000	414.444.430.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.158.100.000	50.000.000.000
Tổng cộng	<u>892.517.220.000</u>	<u>959.988.530.000</u>

29.3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	9.485.780.000	9.552.040.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	<u>10.485.780.000</u>	<u>10.552.040.000</u>

29.4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Cổ phiếu	5.520.000	4.660.000

29.5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	<u>Số dư cuối năm VND</u>	<u>Số dư đầu năm VND</u>
Chứng chỉ quỹ	59.459.920.000	7.425.740.000
Cổ phiếu	70.732.100.000	143.199.470.000
Trái phiếu	250.000.000.000	310.895.100.000
Tổng cộng	<u>380.192.020.000</u>	<u>461.520.310.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.6. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	27.586.903.680.000	22.283.452.350.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	572.565.500.000	682.966.010.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	4.435.948.560.000	3.600.644.250.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	30.525.850.000	15.664.600.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	651.051.790.000	290.207.840.000
Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Tổng cộng	33.276.995.380.000	26.872.935.050.000

29.7. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.382.746.250.000	1.447.750.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	52.256.010.000	102.298.110.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	102.139.650.000	102.139.650.000
Tổng cộng	1.537.141.910.000	1.652.187.760.000

29.8. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Cổ phiếu	558.055.700.000	277.151.500.000

29.9. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Cổ phiếu	587.746.830.000	40.192.750.000

29.10. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Cổ phiếu	20.760.290.000	49.722.960.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.11. Tiền gửi Nhà đầu tư

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.834.955.125.947	1.616.354.145.533
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.689.941.868.332	1.509.185.425.722
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	145.013.257.615	107.168.719.811
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	145.075.049.045	-
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	17.567.220.094	5.034.657.285
Tổng cộng	3.997.597.395.086	1.621.388.802.818

29.12. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	17.697.679.784	8.894.522.160
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	1.383.407.764	704.446.974
Tổng cộng	19.081.087.548	9.598.969.134

29.13. Phải trả nhà đầu tư của CTCK

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.980.030.174.992	1.616.354.145.533
- Của Nhà đầu tư trong nước	3.834.932.579.377	1.509.185.425.722
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	145.097.595.615	107.168.719.811
Tổng cộng	3.980.030.174.992	1.616.354.145.533

29.14. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán khác	17.697.679.784	8.894.522.160

29.15. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	1.383.407.764	704.446.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

30.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lãi bán chứng khoán năm trước (trình bày lại) VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	28.037.058		1.103.297.245.800	973.524.700.903	129.772.544.897	216.200.228.212
	LAS	3.349.500	13.259	44.410.818.476	40.524.944.196	3.885.874.280	1.870.522.042
	FPT	5.326.740	48.943	260.708.824.312	239.768.838.937	20.939.985.375	9.960.801.842
	CTD	561.280	232.556	130.529.044.000	116.746.240.000	13.782.804.000	-
	PVS	3.868.477	18.257	70.627.522.800	65.465.357.265	5.162.165.535	-
	HPG	4.907.410	39.344	193.078.604.441	167.684.985.789	25.393.618.652	53.545.199.311
	PLX	1.976.930	64.161	126.842.434.195	106.220.466.574	20.621.967.621	-
	VSC	681.420	62.094	42.312.046.828	39.121.669.184	3.190.377.644	3.639.277.390
	ABC	171.200	48.014	8.220.050.000	5.564.000.000	2.656.050.000	101.180.000
	Cổ phiếu niêm yết khác	7.194.101		226.567.900.748	192.428.198.958	34.139.701.790	147.083.247.627
2	Cổ phiếu chưa niêm yết và khác	5.996.398		242.283.448.200	210.890.670.201	31.392.777.999	57.500.000
	VEAM	4.490.000	23.765	106.703.400.000	84.323.400.000	22.380.000.000	-
	SSIR	1.499.999	15.000	22.499.985.000	15.000.000.000	7.499.985.000	-
	CTCP Việt Tin	6.299	1.250.000	7.873.750.000	6.654.826.400	1.218.923.600	-
	Chứng chỉ tiền gửi	100		105.206.313.200	104.912.443.801	293.869.399	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	-		-	-	-	57.500.000
3	Trái phiếu niêm yết	79.610.000		8.595.989.140.000	8.554.906.299.726	41.082.840.274	68.529.512.783
	TP_TD1727397	5.500.000	102.469	563.578.000.000	554.760.500.000	8.817.500.000	-
	TP_TD1520267	3.000.000	108.074	324.222.000.000	318.297.000.000	5.925.000.000	-
	TP_TD1724415	2.500.000	101.543	253.858.500.000	249.278.500.000	4.580.000.000	-
	TP_TD1732404	1.000.000	108.863	108.863.000.000	106.464.000.000	2.399.000.000	-
	TP_TD1727396	1.000.000	104.386	104.386.000.000	102.093.000.000	2.293.000.000	-
	TP_TD1631461	1.000.000	100.113	100.113.000.000	98.000.000.000	2.113.000.000	5.659.000.000
	TP_TD1621451	1.000.000	110.531	110.531.000.000	108.774.000.000	1.757.000.000	-
	TP_TP4A0206	1.900.000	115.551	219.546.900.000	217.973.700.000	1.573.200.000	-
	Trái phiếu niêm yết khác	62.710.000		6.810.890.740.000	6.799.265.599.726	11.625.140.274	62.870.512.783
4	Trái phiếu chưa niêm yết	2.500		729.080.246.300	673.724.368.500	55.355.877.800	348.951.300
	TP_VNCMBOND14_19	200	1.024.003.546	204.800.709.200	170.826.868.400	33.973.840.800	-
	TP_BHS BOND 2016	300	1.065.397.330	319.619.199.100	302.337.500.100	17.281.699.000	-
	Trái phiếu chưa niêm yết khác	2.000		204.660.338.000	200.560.000.000	4.100.338.000	348.951.300
5	Lãi vị thế của hợp đồng CKPS	-		-	-	638.065.000	-
	Tổng cộng	113.645.956		10.670.650.080.300	10.413.046.039.329	258.242.105.970	285.136.192.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND	Lỗ bán chứng khoán năm trước (trình bày lại) VND
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	16.348.991		443.530.517.491	530.014.391.889	(86.483.874.398)	(84.780.041.909)
	PET	3.039.490	10.185	30.957.745.700	45.061.607.396	(14.103.861.696)	-
	PVS	3.860.000	16.800	64.848.000.000	77.810.665.580	(12.962.665.580)	(33.035.519.290)
	SGN	597.902	121.611	72.711.311.000	85.510.664.200	(12.799.353.200)	-
	ABC	1.161.302	19.836	23.035.240.000	36.275.250.000	(13.240.010.000)	-
	VSC	1.890.570	54.928	103.844.381.480	113.381.579.893	(9.537.198.413)	-
	VNS	545.900	13.085	7.142.958.500	15.503.944.987	(8.360.986.487)	-
	Cổ phiếu niêm yết khác	5.253.827		140.990.880.811	156.470.679.833	(15.479.799.022)	(51.744.522.619)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	3.400.618		60.200.961.800	83.593.611.000	(23.392.649.200)	-
	VEAM	2.870.000	20.957	60.147.900.000	70.258.900.000	(10.111.000.000)	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	530.618		53.061.800	13.334.711.000	(13.281.649.200)	-
3	Trái phiếu niêm yết	18.750.000		1.996.306.659.701	2.000.849.017.124	(4.542.357.423)	(16.934.393.357)
	TP_BVDB15207	250.000	98.981	24.745.262.840	25.502.250.000	(756.987.160)	(5.051.956.863)
	TP_TD1520269	500.000	101.390	50.695.126.132	51.779.500.000	(1.084.373.868)	(3.298.000.000)
	TP_TD1518357	3.000.000	102.855	308.566.270.729	311.195.000.000	(2.628.729.271)	(3.417.205.106)
	TP_TD1621455	2.000.000	103.655	207.310.000.000	207.521.643.836	(211.643.836)	-
	TP_VDB110029	500.000	116.978	58.489.000.000	58.593.623.288	(104.623.288)	-
	Trái phiếu niêm yết khác	12.500.000		1.346.501.000.000	1.346.257.000.000	244.000.000	(5.167.231.388)
4	Trái phiếu chưa niêm yết			409.000.000.000	451.783.545.467	(42.783.545.467)	(30.000.000.000)
5	Lỗ vị thế của hợp đồng CKPS	-		-	-	(551.920.000)	-
	Tổng cộng	38.503.209		2.909.038.138.992	3.066.240.565.480	(157.754.346.488)	(131.714.435.266)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm (trình bày lại) VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
I	Loại FVTPL	1.423.338.558.776	1.431.143.096.100	7.804.537.324	(27.715.976.460)	35.520.513.784	363.520.691.804	(328.000.178.020)
1	Cổ phiếu niêm yết	1.112.681.613.424	1.138.043.211.380	25.361.597.956	(9.572.579.374)	34.934.177.330	327.560.540.169	(292.626.362.839)
	DBC	251.330.479.988	254.267.187.300	2.936.707.312	40.555.525.722	(37.618.818.410)	8.926.995.312	(46.545.813.722)
	ELC	204.171.484.764	128.615.243.800	(75.556.240.964)	28.516.506.055	(104.072.747.019)	816.030.000	(104.888.777.019)
	PLX	180.274.333.463	290.288.850.000	110.014.516.537	-	110.014.516.537	141.654.924.972	(31.640.408.435)
	FMC	177.875.499.093	176.062.033.200	(1.813.465.893)	(2.750)	(1.813.463.143)	92.400	(1.813.555.543)
	SSC	89.052.898.063	99.322.819.200	10.269.921.137	(48.681.041.749)	58.950.962.886	65.680.064.086	(6.729.101.200)
	FPT	66.533.044.267	65.851.317.300	(681.726.967)	582.568.887	(1.264.295.854)	2.947.331.034	(4.211.626.888)
	VAF	66.339.779.235	35.692.880.000	(30.646.899.235)	(22.513.703.217)	(8.133.196.018)	6.857.813.582	(14.991.009.600)
	VCG	32.961.896.579	26.601.515.400	(6.360.381.179)	4.888.514	(6.365.269.693)	17.094.600	(6.382.364.293)
	HPG	21.461.319.460	30.578.713.900	9.117.394.440	493.407.484	8.623.986.956	22.684.860.407	(14.060.873.451)
	Cổ phiếu khác	22.680.878.512	30.762.651.280	8.081.772.768	(8.530.728.320)	16.612.501.088	77.975.333.776	(61.362.832.688)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	105.931.465.352	88.374.404.720	(17.557.060.632)	(18.143.397.086)	586.336.454	35.960.151.635	(35.373.815.181)
	CTCP Xây dựng Công nghiệp Descon	17.456.571.492	8.182.129.000	(9.274.442.492)	(8.118.950.992)	(1.155.491.500)	-	(1.155.491.500)
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	88.474.893.860	80.192.275.720	(8.282.618.140)	(10.024.446.094)	1.741.827.954	35.960.151.635	(34.218.323.681)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	204.725.480.000	204.725.480.000	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm (trình bày lại) VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
II	Loại AFS	735.818.245.259	1.534.863.599.300	799.045.354.041	652.792.875.369	146.252.478.672	607.628.548.568	(461.376.069.896)
1	Cổ phiếu niêm yết	573.611.017.959	1.355.733.972.000	782.122.954.041	635.692.875.369	146.430.078.672	535.538.548.568	(389.108.469.896)
	VSC	44.725.223.998	50.970.695.000	6.245.471.002	28.488.418.205	(22.242.947.203)	21.813.718.199	(44.056.665.402)
	TMS	107.326.574.160	211.426.560.000	104.099.985.840	133.245.732.338	(29.145.746.498)	81.347.232.178	(110.492.978.676)
	OPC	113.376.260.629	233.773.800.000	120.397.539.371	38.246.300.493	82.151.238.878	82.162.912.000	(11.673.122)
	CTD	21.309.357.211	31.435.255.500	10.125.898.289	20.291.539.939	(10.165.641.650)	26.375.182.289	(36.540.823.939)
	DHC	48.060.985.032	102.335.269.400	54.274.284.368	22.265.945.650	32.008.338.718	40.691.508.800	(8.683.170.082)
	HAH	26.089.630.020	19.228.100.000	(6.861.530.020)	(1.221.396.066)	(5.640.133.954)	320.536.196	(5.960.670.050)
	SGN	188.296.511.801	673.461.151.200	485.164.639.399	358.612.684.154	126.551.955.245	273.837.484.460	(147.285.529.215)
	Cổ phiếu niêm yết khác	24.426.475.108	33.103.140.900	8.676.665.792	35.763.650.656	(27.086.984.864)	8.989.974.446	(36.076.959.410)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	162.207.227.300	179.129.627.300	16.922.400.000	17.100.000.000	(177.600.000)	72.090.000.000	(72.267.600.000)
	TCT Máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam	37.725.600.000	54.648.000.000	16.922.400.000	17.100.000.000	(177.600.000)	72.090.000.000	(72.267.600.000)
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	124.481.627.300	124.481.627.300	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	2.159.156.804.035	2.966.006.695.400	806.849.891.365	625.076.898.909	181.772.992.456	971.149.240.372	(789.376.247.916)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	46.442.916.976	41.285.789.185
Từ tài sản tài chính HTM	450.841.549.874	344.890.502.306
Từ các khoản cho vay và phải thu	519.650.863.341	429.400.211.341
Từ tài sản tài chính AFS	259.243.270.357	342.218.316.379
Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	32.949.734.100	75.010.273.478
Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại khi bán	226.293.536.257	267.208.042.901
- VSC	21.138.434.758	10.078.647.212
- TMS	21.002.076.949	111.791.980.359
- VEAM	49.435.600.000	-
- VHL	32.744.864.591	45.244.669.541
- CTD	30.578.534.400	-
- SGN	69.636.835.238	27.285.714.286
- Khác	1.757.190.321	72.807.031.503
Tổng cộng	1.276.178.600.548	1.157.794.819.211

31. CHI PHÍ DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(5.359.427.433)	28.431.004.933
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ (Thuyết minh số 10)	(45.449.071.734)	148.662.593.229
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	-	759.554.271
Tổng cộng	(50.808.499.167)	177.853.152.433

32. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cho thuê tài sản	1.530.275.781	5.669.726.960
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	4.809.505.651	17.705.387.252
Doanh thu lãi trả chậm của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	20.874.932.183	62.426.057.476
Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ	25.289.258.984	21.039.162.204
Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục ủy thác	14.745.752.904	5.083.293.581
Doanh thu khác (bao gồm phí các dịch vụ hỗ trợ Nhà đầu tư giao dịch chứng khoán)	3.654.360.222	2.600.680.552
Tổng cộng	70.904.085.725	114.524.308.025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	515.662.908.804	302.635.295.291
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	448.237.668	-
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	62.842.511.908	26.015.542.418
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	17.339.245.420	14.205.710.814
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	18.364.941.338	14.217.781.607
Chi phí hoạt động khác (Thuyết minh số 34)	79.077.162.741	82.252.708.235
Tổng cộng	693.735.007.879	439.327.038.365

TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Chi phí môi giới chứng khoán	195.949.196.141	99.814.335.761
Chi phí hoạt động lưu ký	18.364.941.338	14.217.781.607
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	288.034.494.754	155.958.636.514
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	12.677.950.250	10.510.079.800
Chi phí vật tư văn phòng	922.255.305	669.554.542
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.678.473.772	3.525.633.902
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	14.556.393.310	12.707.695.202
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng	(620.599.691)	11.731.826.423
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.679.974.942	72.021.499.851
Chi phí về vốn	42.629.931.820	32.411.727.700
Chi phí chia sẻ lợi tức của hoạt động quản lý quỹ	11.249.260.866	9.550.015.073
Chi phí khác	16.612.735.072	16.208.251.990
Tổng cộng	693.735.007.879	439.327.038.365

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Chi phí hoạt động quản lý quỹ	9.846.347.855	7.241.357.682
Chi phí hoạt động quản lý danh mục	1.591.704.538	655.340.414
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư	16.111.085.374	16.834.510.565
Chi phí lãi hợp đồng bán cam kết mua lại chứng khoán	-	3.257.372.332
Chi phí lãi hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng phải thu khó đòi	31.250.733.623 (620.599.691)	22.724.288.034 11.731.826.423
- (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	(620.599.691)	11.708.127.607
- Dự phòng phải thu khác	-	23.698.816
Chi phí cho thuê bất động sản đầu tư	16.335.277.110	16.232.449.138
Chi phí khác	4.562.613.932	3.575.563.647
Tổng cộng	79.077.162.741	82.252.708.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	498.596.335	146.819.024
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	39.095.125.630	21.595.000.566
Lãi chia sẻ từ công ty liên kết	105.518.563.847	73.457.661.737
Tổng cộng	145.112.285.812	95.199.481.327

36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	1.868.541.862	188.578.824
- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	173.396.382	-
- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.695.145.480	188.578.824
Chi phí lãi vay	343.581.229.539	269.221.826.624
- Chi phí lãi trái phiếu	60.132.088.237	48.299.852.509
- Chi phí lãi vay ngắn hạn	283.449.141.302	220.921.974.115
Tổng cộng	345.449.771.401	269.410.405.448

37. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản phúc lợi	72.869.124.545	67.534.013.496
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	4.163.590.000	3.871.949.939
Chi phí văn phòng phẩm	1.119.248.715	947.538.632
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.590.682.992	1.943.753.742
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.219.544.556	5.404.422.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.517.938.500	51.098.854.494
Chi phí khác	8.548.636.951	9.793.075.068
Tổng cộng	168.028.766.259	140.593.608.205

38. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	13.087.665.727	2.628.448.016
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư	10.736.775.468	8.136.364
Thu nhập khác	2.350.890.259	2.620.311.652
Chi phí khác	(380.782.811)	(126.449.020)
Tổng cộng	12.706.882.916	2.501.998.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

39.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	1.405.021.409.033	1.144.062.998.942
Tổng các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	(373.135.522.238)	(118.764.771.219)
Các khoản điều chỉnh tăng	554.626.869.263	548.177.521.454
- Dự phòng giảm giá chứng khoán không niêm yết cuối năm	19.850.000.000	37.839.537.400
- Dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn cuối năm	153.208.011.211	198.657.082.945
- Dự phòng chứng khoán trong năm	314.255.226	35.488.053.203
- Chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC FVTPL	328.000.178.020	235.235.780.472
- Dự phòng các khoản cho vay cuối năm	32.070.269.995	40.051.234.311
- Chênh lệch tạm thời chịu thuế chuyển sang năm sau	20.443.468.238	-
- Chi phí không được khấu trừ	740.686.573	905.833.123
Các khoản điều chỉnh giảm	(927.762.391.501)	(666.942.292.673)
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(75.789.439.826)	(77.276.999.500)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết đầu năm	(37.839.537.400)	(40.956.993.400)
- Hoàn nhập dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn đầu năm	(198.657.082.945)	(49.994.489.716)
- Hoàn nhập dự phòng các khoản cho vay đầu năm	(40.051.234.311)	-
- Chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC FVTPL	(363.520.691.804)	(357.627.439.480)
- Doanh thu hoàn vốn theo tiến độ đã tính thuế năm 2015	(6.782.833.960)	-
- Lợi nhuận trước thuế từ công ty con	(99.603.007.408)	(67.074.882.903)
- Lợi nhuận chia sẻ từ công ty liên kết	(105.518.563.847)	(73.457.661.737)
- Chênh lệch tạm thời chịu thuế năm trước chuyển sang	-	(553.825.937)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	1.031.885.886.795	1.025.298.227.723
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	206.377.177.359	205.059.645.545
Thuế TNDN phải trả ước tính tại công ty con	20.541.749.229	15.462.957.711
Thuế TNDN phải trả đầu năm	51.481.407.842	75.215.403.673
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	37.959.054	181.317.272
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết định kiểm tra thuế	191.027.032	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(194.330.165.299)	(244.437.916.359)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	84.299.155.217	51.481.407.842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

39.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	88.099.158.339	50.979.884.031
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do giảm chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong năm	(3.597.907.480)	(623.491.200)
Thuế TNDN hoãn lại do trích lập dự phòng/(hoàn nhập) suy giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ không được khấu trừ thuế trong năm	(9.089.814.347)	29.732.518.646
Thuế TNDN hoãn lại do khoản doanh thu hoàn vốn theo tiến độ đã tính thuế 2015	(1.356.566.792)	-
Thuế hoãn lại phát sinh do chi phí dự phòng suy giảm giá trị khoản cho vay không được khấu trừ thuế trong năm	(1.596.192.863)	8.010.246.862
Thuế hoãn lại phát sinh do chênh lệch tạm thời tính thuế chuyển sang năm sau	4.088.693.648	-
Số dư cuối năm	76.547.370.505	88.099.158.339
Phải trả thuế TNDN hoãn lại		
Số dư đầu năm	24.673.711.470	8.859.594.297
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	(858.093.879)	(1.755.466.008)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tăng khi đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL và AFS	167.224.316.562	17.569.583.181
Số dư cuối năm	191.039.934.153	24.673.711.470

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong năm	3.597.907.480	623.491.200
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do dự phòng giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	9.089.814.347	(29.732.518.646)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do doanh thu hoàn vốn theo tiến độ năm 2015 đã nộp thuế	1.356.566.792	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh/(hoàn nhập) do dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	1.596.192.863	(8.010.246.862)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch tạm thời tính thuế chuyển sang năm sau	(4.088.693.648)	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	(858.093.879)	(1.755.466.008)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng TSTC FVTPL	6.075.206.581	17.569.583.181
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	16.768.900.536	(21.305.157.136)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số dư đầu năm (trình bày lại)</i>	<i>Số phát sinh</i>	<i>Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh</i>	<i>Số dư cuối năm</i>
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	652.792.875.375	209.928.769.314	(224.825.400.622)	637.896.244.067

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước (trình bày lại) VND</i>
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	14.875.467.199	6.229.932.310
- Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán	-	6.229.932.310
- Lãi phát sinh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ đầu tư vào công ty con	14.509.242.199	-
- Lãi khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	366.225.000	-
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(14.970.631.308)	(16.332.940.936)
- Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán	(14.896.631.308)	-
- Lỗ phát sinh do công ty liên kết thay đổi số lượng cổ phiếu lưu hành	-	(12.421.041.327)
- Lỗ phát sinh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ đầu tư vào công ty con	-	(3.891.899.609)
- Lỗ khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(74.000.000)	(20.000.000)
Tổng cộng	(95.164.109)	(10.103.008.626)

42. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế của năm 2016. Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> <i>(trình bày lại)</i> VND
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	1.082.224.335.018	885.310.903.639
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	490.089.282	480.436.945
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	2.208	1.843

43. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

43.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào Công ty TNHH Đầu tư NDH
Daiwa Securities Group Inc	Cổ đông chiến lược
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng quản trị của PAN, công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Phó Tổng Giám đốc SSI là chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh
Cty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em chủ tịch Hội đồng quản trị SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

43.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND	
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký và phí ứng trước tiền bán chứng khoán	-	527.881.802	(527.881.802)	-	527.881.802
	Phí hợp đồng tư vấn	82.000.000	6.200.000.000	(6.082.000.000)	200.000.000	6.190.000.000
	Giao dịch mua chứng khoán	-	(123.640.310.200)	123.640.310.200	-	-
	Chi phí thuê kho và dịch vụ	(20.887.924)	(1.023.617.201)	975.271.125	(69.234.000)	(1.023.617.201)
	Đặt cọc thuê văn phòng	41.741.700	-	(41.741.700)	-	-
	Nhận cọc môi giới chứng khoán	(256.050.421.276)	(2.567.199.784.154)	2.643.250.205.430	(180.000.000.000)	-
	Lãi nhận cọc phải trả	(981.350.992)	(23.559.893.042)	23.938.997.459	(602.246.575)	(23.559.893.042)
	Chi phí mua hàng hóa	-	(5.979.273.935)	5.979.273.935	-	(5.979.273.935)
	Phải trả hộ tiền bán chứng khoán	-	(4.759.238.443)	4.759.238.443	-	-
	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	464.903.434.634	93.993.716.256	(12.968.492.930)	545.928.657.960	66.515.981.129
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Phí giao dịch chứng khoán, ứng trước tiền bán chứng khoán, và phí dịch vụ	-	165.078.300	(165.078.300)	-	165.078.300
	Cổ tức SSI	-	(48.194.727.000)	48.194.727.000	-	-
	Phí quản lý danh mục	8.342.566	95.924.955	(92.022.496)	12.245.025	95.924.955
	Bán chứng khoán	-	640.809.000.000	(640.809.000.000)	-	(1.123.812.591)
	Mua chứng khoán	-	(369.955.000.000)	369.955.000.000	-	-
	Doanh thu phí tư vấn, dịch vụ	719.495.000	1.857.358.875	(2.576.853.875)	-	1.688.508.068
	Chi phí dịch vụ tư vấn	-	(474.375.000)	474.375.000	-	(474.375.000)
Daiwa Securities Group INC	Phí dịch vụ	-	610.001.372	(610.001.372)	-	560.886.922
	Cổ tức SSI	-	(85.606.601.000)	85.606.601.000	-	-
	Phí quản lý quỹ	3.731.144.743	3.466.645.090	(2.928.413.473)	4.269.376.360	3.462.376.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

43.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Số cuối năm VND	Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND		
Cty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Phí giao dịch, phí lưu ký và phí ứng trước tiền bán chứng khoán	-	567.044.766	(567.044.766)	-	567.040.766
	Cổ tức SSI	-	(18.002.000)	18.002.000	-	-
	Phải thu giao dịch ký quỹ	-	47.013.895.899	(47.013.895.899)	-	101.064.367
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Phí ứng trước tiền bán chứng khoán, phí lưu ký và phí giao dịch	-	159.856.959	(159.856.959)	-	159.854.559
	Cổ tức SSI	-	(29.554.063.000)	29.554.063.000	-	-
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG)	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	152.976.041.909	24.075.752.808	(10.243.865.000)	166.807.929.717	24.075.432.408
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN)	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	74.703.544.922	14.927.150.310	(6.175.627.500)	83.455.067.732	14.927.150.310
Đối tượng liên quan khác	Mua trái phiếu SSI	(12.500.000.000)	(60.000.000.000)	12.500.000.000	(60.000.000.000)	-
	Lãi trái phiếu phải trả	(986.396.875)	(4.956.588.541)	1.041.318.750	(4.901.666.666)	(4.956.588.541)
<i>Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc</i>						
		<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>			
Lương và thưởng		<u>12.405.200.000</u>	<u>12.097.800.000</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

43.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1) VND	Tự doanh VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Quản lý danh mục VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Năm nay						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.328.228.530.233	1.060.765.430.586	487.409.573.498	54.625.596.781	122.377.391.349	3.053.406.522.447
2. Các chi phí trực tiếp	576.680.904.667	499.054.518.576	320.741.963.916	6.887.284.443	79.482.128.456	1.482.846.800.058
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	96.012.221.747	23.589.209.653	13.243.065.069	7.863.069.883	24.830.747.004	165.538.313.356
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	655.535.403.819	538.121.702.357	153.424.544.513	39.875.242.455	18.064.515.889	1.405.021.409.033
Số dư cuối năm						
1. Tài sản bộ phận	5.776.122.886.608	4.207.210.509.095	8.102.293.359.554	39.473.731.563	74.514.003.173	18.199.614.489.993
2. Tài sản phân bổ	162.693.458.911	39.972.099.819	22.440.477.091	13.324.033.273	42.075.894.546	280.505.963.640
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	284.254.718.215
Tổng tài sản	5.938.816.345.519	4.247.182.608.914	8.124.733.836.645	52.797.764.836	116.589.897.719	18.764.375.171.848
4. Nợ phải trả bộ phận	512.609.362.438	363.305.228.278	8.696.615.934.198	3.729.106.053	7.034.487.831	9.583.294.118.798
5. Nợ phân bổ	134.319.418.768	33.000.891.680	18.526.816.382	11.000.297.227	34.737.780.716	231.585.204.773
6. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	333.246.152.375
Tổng công nợ	646.928.781.206	396.306.119.958	8.715.142.750.580	14.729.403.280	41.772.268.547	10.148.125.475.946

(1) Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay và doanh thu lưu ký

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty có một công ty con hoạt động tại Mỹ là Công ty Quốc tế SSI ("SSIIC") hoạt động trong lĩnh vực đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ. Tuy nhiên, doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh cũng như tổng tài sản của SSIIC chiếm tỷ trọng rất thấp so với tổng doanh thu, chi phí và tổng tài sản của toàn Công ty (khoảng 2% đến 4%). Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

43.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Đến 1 năm	43.171.957.322	37.582.831.346
Trên 1 - 5 năm	76.154.577.298	93.343.925.550
Tổng cộng	119.326.534.620	130.926.756.896

43.4 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết cung cấp cho nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Trụ sở chính (tại Thành phố Hồ Chí Minh)	139.943.335.987	456.914.659.106
Hà Nội	93.155.071.328	301.433.357.447
Hải Phòng	5.631.539.372	19.025.748.969
Nguyễn Công Trứ	23.976.923.313	131.219.566.031
Nha Trang	3.682.377.040	12.224.989.162
Vũng Tàu	3.920.953.710	7.587.362.729
Mỹ Đình	15.840.641.665	45.096.690.596
Tổng cộng	286.150.842.415	973.502.374.040

43.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

43.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty và các công ty con. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và các công ty con và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty (FVTPL và AFS) là 2.493.777.183.380 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

43.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tài mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5, số 7.3 và số 11. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 9, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

43.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tổng cộng VND	Số dư đã dự phòng VND	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
				< 80 ngày VND	81–180 ngày VND	>180 ngày VND	>210 ngày VND
Số đầu năm	3.779.178.042.796	28.431.004.933	3.742.333.069.060	6.699.128.102	1.714.840.701	-	-
Số cuối năm	5.764.072.330.098	56.063.514.700	5.705.264.586.971	2.739.630.040	2.201.503	70.390	2.326.494

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

43.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 – 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
31 tháng 12 năm 2017						
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	231.504.310.415	114.481.402.776	-	-	345.985.713.191
Tài sản tài chính	2.744.228.427	3.092.742.234.719	13.516.746.776.290	130.424.472.600	812.945.220.865	17.555.602.932.901
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	1.431.143.096.100	-	-	-	1.431.143.096.100
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	7.882.154.213.938	130.424.472.600	-	8.012.578.686.538
Các khoản cho vay (không bao gồm dự phòng)	2.744.228.427	126.735.539.319	5.634.592.562.352	-	-	5.764.072.330.098
Sẵn sàng để bán	-	1.534.863.599.300	-	-	-	1.534.863.599.300
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	812.945.220.865	812.945.220.865
Tài sản khác	15.301.892.963	318.594.324.556	109.671.558.000	98.584.240.169	218.230.726.962	760.382.742.650
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	20.348.251.376	-	-	-	20.348.251.376
Phải thu khác (không bao gồm dự phòng)	15.301.892.963	139.216.004.399	-	-	-	154.517.897.362
Tài sản khác	-	159.030.068.781	-	-	-	159.030.068.781
Tài sản cố định	-	-	109.671.558.000	98.584.240.169	218.230.726.962	426.486.525.131
Tổng cộng	18.046.121.390	3.642.840.869.690	13.740.899.737.066	229.008.712.769	1.031.175.947.827	18.661.971.388.742
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	1.933.357.663.684	6.570.530.000.000	-	-	8.503.887.663.684
Trái phiếu phát hành	-	-	199.871.666.661	569.300.000.000	-	769.171.666.661
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	48.688.764.214	44.326.050.038	-	-	93.014.814.252
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	131.662.750.256	-	-	-	131.662.750.256
Phải trả, phải nộp khác	-	240.717.938.622	180.000.000.000	-	-	420.717.938.622
Tổng cộng	-	2.354.427.116.776	6.994.727.716.699	569.300.000.000	-	9.918.454.833.475
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	18.046.121.390	1.288.413.752.914	6.746.172.020.367	(340.291.287.231)	1.031.175.947.827	8.743.516.555.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

43.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty cũng sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn được đảm bảo cho các khoản vay thấu chi là 2.118.000.000.000 VND, tổng số dư các khoản tiền gửi được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng là 5.784.000.000.000 VND.

Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, có 13.578.177 cổ phiếu với mệnh giá 135.781.770.000 VND là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng; và 35.981.266 cổ phiếu với mệnh giá 359.812.660.000 VND là tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành.

Trong các tài sản cố định vô hình, quyền sử dụng đất vô thời hạn với nguyên giá 109.671.558.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

43.6 Các khoản mục ngoại bảng của công ty con

SSIAM, một công ty con của Công ty thực hiện hoạt động quản lý danh mục đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản mục ngoại bảng của SSIAM liên quan đến hoạt động quản lý danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác bao gồm: tiền gửi, danh mục đầu tư, các khoản phải thu và các khoản phải trả của Công ty như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	108.045.084.509	12.312.250.568
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	510.510.041.195	168.155.956.546
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	3.424.824.600	3.389.973.001
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	3.641.194.874	430.347.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

43.6 Các khoản mục ngoại bảng của công ty con (tiếp theo)

Trong đó, danh sách chứng khoán thuộc danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác có giá trị suy giảm như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng	Giá mua VND	Giá trị giảm giá VND	Số lượng	Giá mua VND	Giá trị giảm giá VND
BFC	-	-	-	189.634	6.363.925.426	(769.722.426)
HAX	304.710	13.440.811.658	(2.273.190.158)	-	-	-
VCG	1.335.400	30.279.580.039	(1.167.860.039)	-	-	-
HTL	21.890	1.386.167.760	(477.732.760)	-	-	-
HAH	59.220	1.567.804.111	(383.404.111)	-	-	-
PNJ	-	-	-	151.560	10.821.503.864	(742.763.864)
HPG	-	-	-	309.859	14.010.580.639	(640.164.789)
DGL	-	-	-	97.700	4.304.253.168	(611.193.168)
VIT	349.770	7.455.292.146	(1.159.432.146)	242.100	6.919.661.241	(528.221.241)
NT2	-	-	-	41.140	1.559.152.000	(436.030.000)
ITD	-	-	-	192.900	4.923.112.854	(428.542.854)
VNM	-	-	-	28.807	4.033.008.000	(414.848.800)
Khác	880.190	26.827.039.970	(293.189.970)	770.683	31.277.459.559	(2.376.507.409)
	2.951.180	80.956.695.684	(5.754.809.184)	2.024.383	84.212.656.751	(6.947.994.551)

43.7 Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

	Chỉ số năm 2017	Chỉ số năm 2016
Cơ cấu tài sản		
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	91,81%	90,41%
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	8,19%	9,59%
Cơ cấu nguồn vốn		
Nợ phải trả/ Tổng tài sản	54,08%	43,55%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng tài sản	45,92%	56,45%
Tỷ suất lợi nhuận		
Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản (ROA)	6,19%	6,74%
Lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu (ROE)	13,60%	12,07%
Lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ	23,22%	19,28%
Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	38,15%	37,18%
Khả năng thanh toán		
Chỉ số thanh toán hiện hành (Tài sản lưu động/ Nợ ngắn hạn)	1,84	2,17
Chỉ số thanh toán nhanh ([Tiền + Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn] / Nợ ngắn hạn)	1,81	2,13

43.8 Trình bày lại dữ liệu tương ứng

Trong năm, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 210 và Thông tư 334, một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất năm trước đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

43.8 Trình bày lại dữ liệu tương ứng (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (số liệu đã trình bày trước đây)	Trình bày lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại)
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	[1]	1.425.667.503.090	123.378.771.413	1.549.046.274.503
Tài sản tài chính AFS	[2]	959.826.110.723	655.482.365.518	1.615.308.476.241
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	[1]	57.285.850	24.616.425.620	24.673.711.470
Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	[2]	(2.689.490.143)	655.482.365.518	652.792.875.375
Lợi nhuận chưa phân phối chưa thực hiện	[1]	(151.094.747.873)	98.762.345.793	(52.332.402.080)

Chi tiết diễn giải số liệu trình bày lại của một số khoản mục chính như sau:

- [1] Điều chỉnh ghi nhận các tài sản tài chính FVTPL về giá trị hợp lý
- [2] Điều chỉnh ghi nhận các tài sản tài chính AFS về giá trị hợp lý

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Năm 2016 (số liệu đã trình bày trước đây)	Trình bày lại	Năm 2016 (trình bày lại)
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	[3]	528.554.451.781	(243.418.259.486)	285.136.192.295
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	[3]	152.456.070.613	205.171.368.867	357.627.439.480
Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	[3]	75.010.273.478	267.208.042.901	342.218.316.379
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	[3]	107.924.651.851	23.789.783.415	131.714.435.266
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	[3]	117.301.550.432	117.934.230.040	235.235.780.472
Lợi nhuận trước thuế chưa thực hiện	[3]	35.154.520.181	87.237.138.827	122.391.659.008
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	[3]	(38.874.740.316)	17.569.583.180	(21.305.157.136)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	[3]	874.996.679.903	69.667.555.647	944.664.235.550
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	[3]	877.035.858.056	69.667.555.647	946.703.413.703
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	[3]	434.267.399	5.795.664.915	6.229.932.314
Thu nhập toàn diện khác phân bổ cho chủ sở hữu	[3]	429.360.879	5.785.858.095	6.215.218.974
Thu nhập toàn diện khác phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	[3]	4.906.520	9.806.820	14.713.340
Thu nhập thuần trên cổ phiếu phổ thông	[3]	815.643.347.992	69.667.555.652	885.310.903.644
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	[3]	1.698	145	1.843

Chi tiết diễn giải số liệu trình bày lại của một số khoản mục chính như sau:

- [3] Điều chỉnh ghi nhận các tài sản tài chính FVTPL và AFS về giá trị hợp lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

43.8 Trình bày lại dữ liệu tương ứng (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Năm 2016 (số liệu đã trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Năm 2016 (trình bày lại)</i>
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	[3]	1.056.825.860.115	87.237.138.827	1.144.062.998.942
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	[3]	146.966.090.531	117.934.230.040	264.900.320.571
Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	[3]	117.301.550.432	117.934.230.040	235.235.780.472
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	[3]	(152.456.070.613)	(472.379.411.768)	(624.835.482.381)
Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	[3]	(152.456.070.613)	(205.171.368.867)	(357.627.439.480)
Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại	[3]	-	(267.208.042.901)	(267.208.042.901)
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	[3]	503.350.600.119	(267.208.042.901)	236.142.557.218
Tăng tài sản tài chính FVTPL	[3]	(303.374.137.930)	267.208.042.901	(36.166.095.029)

Chi tiết diễn giải số liệu trình bày lại của một số khoản mục chính như sau:

[3] Điều chỉnh ghi nhận các tài sản tài chính FVTPL và AFS về giá trị hợp lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 09 tháng 02 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành riêng lẻ 1.150 tỷ đồng trái phiếu chuyển đổi có kỳ hạn 03 năm và lãi suất phát hành 4%/năm theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Đại Hội đồng Cổ đông. Trái phiếu có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của công ty, việc thực hiện quyền chuyển đổi sẽ thuộc về trái chủ. Số lượng trái phiếu được chuyển đổi mỗi lần không ít hơn 30% tổng giá trị trái phiếu phát hành và số lần chuyển đổi không nhiều hơn 03 lần. Tại thời điểm chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần, Công ty sẽ thực hiện việc phát hành cổ phần cho số trái phiếu được chuyển đổi và sẽ tăng vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần được phát hành.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
 Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
 Giám đốc Tài chính




Ông Nguyễn Duy Hưng
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2018